

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương  
giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác  
công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh  
nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng  
01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của  
Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây  
dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ quy định cơ chế quản lý thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc  
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm  
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình  
Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 263/QĐ-TTg ngày  
22 tháng 02 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông  
thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022  
quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ  
lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc  
gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28  
tháng 5 năm 2022 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách  
trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình;  
số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách*

*nhà nước năm 2023; số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023; số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Công văn số 1486/BNN-VPĐP ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn triển khai vốn bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;*

*Căn cứ Nghị quyết số 256/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);*

*Theo đề nghị tại Tờ trình số 732/TTr-VPĐP ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh; (kèm theo Công văn số 4528/SKHĐT-KTNN ngày 21/7/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 4258/STC-NSHX ngày 24/7/2023 của Sở Tài chính, Công văn số 3664/SNN&PTNT-PTNT ngày 22/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2), với những nội dung sau:

1. Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- |                                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Tổng kế hoạch vốn:                 | 2.154.920 triệu đồng |
| + Đã giao kế hoạch vốn đợt 1:        | 1.648.106 triệu đồng |
| + Giao kế hoạch vốn đợt này (đợt 2): | 506.814 triệu đồng   |
| - Nguồn vốn:                         |                      |

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Thủ tướng

Chính phủ giao cho tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022: 272.394 triệu đồng.

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung cho tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023: 234.420 triệu đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

## 2. Kế hoạch vốn năm 2023:

- Tổng kế hoạch vốn: 528.190 triệu đồng
- + Đã giao kế hoạch vốn đợt 1: 453.190 triệu đồng
- + Giao kế hoạch vốn đợt này (đợt 2): 75.000 triệu đồng

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 và Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### 1. Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

b) Thường xuyên đôn đốc và kiểm tra các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Chương trình; đồng thời hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư các dự án theo đúng quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị có liên quan, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện các dự án đảm bảo đúng tiến độ và phát huy hiệu quả đầu tư, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

### 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Phối hợp Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư, các đơn vị liên quan hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư các dự án thuộc Chương trình theo đúng quy định; kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện các dự án, đảm bảo đúng tiến độ và phát huy hiệu quả đầu tư, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tham mưu bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách tỉnh hằng năm để đối ứng nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 256/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh và các văn bản quy định có liên quan.

### 3. Sở Tài chính:

a) Căn cứ kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 2) được giao tại Quyết định này, thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Hằng năm, chủ trì tham mưu bố trí vốn sự nghiệp nguồn ngân sách tỉnh để đối ứng nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy định có liên quan.

### 4. Sở Nông nghiệp và PTNT:

a) Thường xuyên đôn đốc và kiểm tra các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Chương trình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật.

b) Phối hợp với Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh, các đơn vị có liên quan, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển hợp tác xã, đảm bảo đúng tiến độ và phát huy hiệu quả đầu tư.

5. Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa: Thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc giải ngân của các chủ đầu tư, chỉ cho phép giải ngân khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.

### 6. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 (đợt 2) được giao tại Quyết định này; danh mục dự án và mức vốn hỗ trợ tại Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh, UBND huyện lập, tổng hợp danh mục dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 và năm 2023 (đợt 2), chi tiết: Tên dự án, chủ đầu tư, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện và các thông tin khác có liên quan; trình HĐND cấp huyện quyết định, đảm bảo tuân thủ Luật đầu tư công năm 2019, các quy định hiện hành của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản pháp luật có liên quan, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND cấp huyện, UBND cấp huyện giao kế hoạch vốn chi tiết của từng dự án cho các chủ đầu tư, các đơn vị, sau khi đảm bảo thủ tục đầu tư theo quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về quyết định của mình.

b) Chịu trách nhiệm quản lý và chỉ đạo UBND các xã, các chủ đầu tư, đơn vị có liên quan hoàn thành các hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định; triển khai thực hiện các dự án đảm bảo đúng tiến độ và hoàn thành theo Kế hoạch; quản lý, sử dụng nguồn vốn được giao đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

c) Bố trí vốn ngân sách địa phương trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 để đối ứng với nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 256/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh và các văn bản quy định có liên quan.

d) Định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện giao kế hoạch vốn năm 2023 và tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn theo quy định (qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- T.Trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Minh Tuấn**

**Phụ lục I**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung          | Kế hoạch vốn ĐTPT NSTW giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 2) | Kế hoạch vốn chưa phân bổ đợt 1 |            |                                      | Kế hoạch vốn bổ sung |                                                      |                                                                   |                                    | Ghi chú |
|----|-------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|--------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|
|    |                   |                                                      | Tổng                            | Trong đó:  |                                      | Tổng                 | Trong đó:                                            |                                                                   |                                    |         |
|    |                   |                                                      |                                 | Hỗ trợ HTX | Hỗ trợ chuyên đề và hỗ trợ huyện, xã |                      | Hỗ trợ huyện Mường Lát và xã Mường Chanh (Mường Lát) | Hỗ trợ các xã miền núi phần đầu nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | Hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP |         |
| 1  | 2                 | 3=4+7                                                | 4=5+6                           | 5          | 6                                    | 7=8+9+10             | 8                                                    | 9                                                                 | 10                                 |         |
|    | TỔNG CỘNG:        | 506.814                                              | 272.394                         | 52.800     | 219.594                              | 234.420              | 65.000                                               | 154.420                                                           | 15.000                             |         |
| I  | Phân bổ chi tiết  | 452.314                                              | 272.394                         | 52.800     | 219.594                              | 179.920              | 25.500                                               | 154.420                                                           |                                    |         |
| 1  | Huyện Thạch Thành | 60.300                                               | 36.100                          | 2.400      | 33.700                               | 24.200               |                                                      | 24.200                                                            |                                    |         |
| 2  | Huyện Như Thanh   | 19.400                                               | 12.400                          | 2.400      | 10.000                               | 7.000                |                                                      | 7.000                                                             |                                    |         |
| 3  | Huyện Cẩm Thủy    | 34.800                                               | 13.800                          | 4.800      | 9.000                                | 21.000               |                                                      | 21.000                                                            |                                    |         |
| 4  | Huyện Ngọc Lặc    | 27.570                                               | 10.000                          |            | 10.000                               | 17.570               |                                                      | 17.570                                                            |                                    |         |
| 5  | Huyện Thường Xuân | 23.200                                               | 10.000                          |            | 10.000                               | 13.200               |                                                      | 13.200                                                            |                                    |         |
| 6  | Huyện Quan Hóa    | 17.600                                               | 8.000                           |            | 8.000                                | 9.600                |                                                      | 9.600                                                             |                                    |         |
| 7  | Huyện Quan Sơn    | 29.650                                               | 14.000                          |            | 14.000                               | 15.650               |                                                      | 15.650                                                            |                                    |         |

|           |                                                        |               |        |       |        |               |               |        |               |                                                   |
|-----------|--------------------------------------------------------|---------------|--------|-------|--------|---------------|---------------|--------|---------------|---------------------------------------------------|
| 8         | Huyện Như Xuân                                         | 19.900        | 10.000 |       | 10.000 | 9.900         |               | 9.900  |               |                                                   |
| 9         | Huyện Lang Chánh                                       | 16.600        | 10.000 |       | 10.000 | 6.600         |               | 6.600  |               |                                                   |
| 10        | Huyện Bá Thước                                         | 44.094        | 14.394 |       | 14.394 | 29.700        |               | 29.700 |               |                                                   |
| 11        | Thị xã Nghi Sơn                                        | 5.000         | 5.000  |       | 5.000  |               |               |        |               |                                                   |
| 12        | Huyện Nga Sơn                                          | 9.800         | 9.800  | 4.800 | 5.000  |               |               |        |               |                                                   |
| 13        | Huyện Yên Định                                         | 9.800         | 9.800  | 4.800 | 5.000  |               |               |        |               |                                                   |
| 14        | Huyện Thọ Xuân                                         | 13.700        | 13.700 | 7.200 | 6.500  |               |               |        |               |                                                   |
| 15        | Huyện Thiệu Hóa                                        | 8.900         | 8.900  | 2.400 | 6.500  |               |               |        |               |                                                   |
| 16        | Huyện Nông Cống                                        | 5.000         | 5.000  |       | 5.000  |               |               |        |               |                                                   |
| 17        | Huyện Vĩnh Lộc                                         | 7.400         | 7.400  | 2.400 | 5.000  |               |               |        |               |                                                   |
| 18        | Huyện Hà Trung                                         | 13.300        | 13.300 | 4.800 | 8.500  |               |               |        |               |                                                   |
| 19        | Huyện Triệu Sơn                                        | 10.800        | 10.800 | 4.800 | 6.000  |               |               |        |               |                                                   |
| 20        | Huyện Quảng Xương                                      | 16.400        | 16.400 | 2.400 | 14.000 |               |               |        |               |                                                   |
| 21        | Huyện Hoằng Hóa                                        | 16.400        | 16.400 | 2.400 | 14.000 |               |               |        |               |                                                   |
| 22        | Huyện Hậu Lộc                                          | 17.200        | 17.200 | 7.200 | 10.000 |               |               |        |               |                                                   |
| 23        | Huyện Mường Lát                                        | 25.500        |        |       |        | 25.500        | 25.500        |        |               |                                                   |
|           | Trong đó: Xã Mường Chanh                               | 15.600        |        |       |        | 15.600        | 15.600        |        |               |                                                   |
| <b>II</b> | <b>Nội dung thành phần<br/>(chưa phân bổ chi tiết)</b> | <b>54.500</b> |        |       |        | <b>54.500</b> | <b>39.500</b> |        | <b>15.000</b> | Giao Văn phòng<br>Điều phối xây<br>dựng nông thôn |

|   |                                                                                                                               |        |  |  |  |        |        |  |        |                                                                                                                                      |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|--------|--------|--|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - | Hỗ trợ huyện Mường Lát và xã Mường Chanh (huyện Mường Lát).                                                                   | 39.500 |  |  |  | 39.500 | 39.500 |  |        | mới tỉnh, xây dựng phương án phân bổ chi tiết, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định. |
| - | Hỗ trợ thực hiện mô hình chỉ đạo điểm của Trung ương thực hiện Chương trình OCOP (sau khi có hướng dẫn cụ thể của Trung ương) | 15.000 |  |  |  | 15.000 |        |  | 15.000 |                                                                                                                                      |

**Phụ lục II**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG**  
**NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số:      /QĐ-UBND ngày      tháng      năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Huyện, thị xã,<br>thành phố | Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn<br>ngân sách Trung ương năm 2023 |                                  |                                | Ghi chú |
|----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------|
|    |                             | Tổng số                                                               | Trong đó                         |                                |         |
|    |                             |                                                                       | Dự án<br>chuyển tiếp<br>năm 2022 | Dự án khởi<br>công năm<br>2023 |         |
|    | TỔNG CỘNG                   | 75.000                                                                | 9.050                            | 65.950                         |         |
| 1  | Huyện Thạch Thành           | 9.000                                                                 |                                  | 9.000                          |         |
| 2  | Huyện Như Thanh             | 2.400                                                                 |                                  | 2.400                          |         |
| 3  | Huyện Cẩm Thủy              | 5.400                                                                 |                                  | 5.400                          |         |
| 4  | Huyện Ngọc Lặc              | 3.600                                                                 |                                  | 3.600                          |         |
| 5  | Huyện Thường Xuân           | 4.800                                                                 |                                  | 4.800                          |         |
| 6  | Huyện Quan Hóa              | 2.400                                                                 |                                  | 2.400                          |         |
| 7  | Huyện Quan Sơn              | 4.800                                                                 |                                  | 4.800                          |         |
| 8  | Huyện Như Xuân              | 2.400                                                                 |                                  | 2.400                          |         |
| 9  | Huyện Lang Chánh            | 1.800                                                                 |                                  | 1.800                          |         |
| 10 | Huyện Bá Thước              | 6.000                                                                 |                                  | 6.000                          |         |
| 11 | Huyện Mường Lát             | 5.350                                                                 |                                  | 5.350                          |         |
| 12 | Thị xã Nghi Sơn             | 3.600                                                                 | 3.000                            | 600                            |         |
| 13 | Huyện Nga Sơn               | 1.800                                                                 |                                  | 1.800                          |         |
| 14 | Huyện Yên Định              | 1.800                                                                 |                                  | 1.800                          |         |
| 15 | Huyện Thọ Xuân              | 3.750                                                                 | 1.350                            | 2.400                          |         |
| 16 | Huyện Thiệu Hóa             | 1.200                                                                 |                                  | 1.200                          |         |
| 17 | Huyện Nông Cống             | 600                                                                   |                                  | 600                            |         |
| 18 | Huyện Vĩnh Lộc              | 1.200                                                                 |                                  | 1.200                          |         |
| 19 | Huyện Hà Trung              | 1.800                                                                 |                                  | 1.800                          |         |

|    |                   |       |       |       |  |
|----|-------------------|-------|-------|-------|--|
| 20 | Huyện Triệu Sơn   | 2.100 | 300   | 1.800 |  |
| 21 | Huyện Quảng Xương | 2.200 | 1.000 | 1.200 |  |
| 22 | Huyện Hoằng Hóa   | 1.200 |       | 1.200 |  |
| 23 | Huyện Hậu Lộc     | 2.400 |       | 2.400 |  |
| 24 | Thành phố Sầm Sơn | 3.400 | 3.400 |       |  |